

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

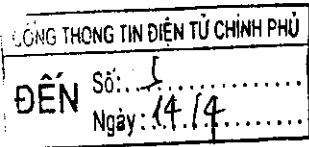
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2014/QĐ-UBND

An Giang, ngày 02 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và
sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

1. Đối tượng chịu phí và mức thu phí:

a) Đối với nước thải sinh hoạt do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng từ hệ thống cấp nước sạch:

Số TT	Đối tượng chịu phí	Mức thu phí
1	Hộ gia đình	3% (ba phần trăm) trên giá bán 1 m ³ nước sạch sinh hoạt chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng đối với thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu. Chưa thu đối với các huyện còn lại.
2	Cơ quan nhà nước	
3	Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân)	
4	Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến	
5	Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy	
6	Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác	

b) Đối với nước thải sinh hoạt do các cơ sở, tổ chức tự khai thác nước để sử dụng ở thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu:

Số TT	Đối tượng chịu phí	Mức thu phí (đồng/tháng/cơ sở)
1	Cơ sở kinh doanh khách sạn, nhà trọ, nhà nghỉ	
a	Dưới 10 phòng	15.000
b	Từ 10 phòng đến dưới 20 phòng	25.000
c	Từ 20 phòng đến dưới 30 phòng	35.000
d	Từ 30 phòng đến dưới 40 phòng	45.000
đ	Từ 40 phòng đến dưới 50 phòng	55.000
e	Từ 50 phòng trở lên	65.000
2	Cơ sở rửa xe ô tô, xe máy	30.000
3	Cơ sở cửa hàng, nhà hàng, quán ăn uống	30.000
4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác như: cơ sở sửa chữa xe, phòng khám, bệnh viện, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu...	20.000

2. Đơn vị thu phí:

a) Công ty Cổ phần Điện nước An Giang thu phí đối với người nộp phí là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch do Công ty cung cấp trên địa bàn thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu thu phí đối với người nộp phí là các tổ chức, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng.

3. Chế độ thu, nộp:

a) Hàng tháng, Công ty Cổ phần Điện nước An Giang tổ chức thu phí cùng với việc thu tiền sử dụng nước sạch do Công ty cung cấp, số tiền thu phí này không được hạch toán vào doanh thu của Công ty. Người nộp phí có nghĩa vụ nộp đủ số tiền phí cho Công ty đồng thời với việc thanh toán tiền sử dụng nước sạch theo hóa đơn hàng tháng.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường xác định và thu phí đối với người nộp phí tự khai thác nước để sử dụng. Khi thu phí, Ủy ban nhân dân xã, phường phải xuất biên lai thu phí theo mẫu do cơ quan thuế phát hành.

c) Các đơn vị thu phí tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi tắt là đơn vị thu phí) mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn; đồng thời mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt. Tùy theo số phí thu được nhiều hay ít mà định kỳ hàng ngày, hàng tuần, đơn vị thu phí nộp số thu phí vào tài khoản tạm thu phí. Hàng tháng, chậm nhất đến ngày 20 của tháng tiếp theo, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp số tiền phí ở tài khoản tạm thu phí vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ đi số phí được trích để lại theo quy định.

d) Hàng tháng, đơn vị thu phí có trách nhiệm tính toán số phí thu được, lập tờ khai phí theo mẫu số 01 và báo cáo tình hình nộp phí theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT), gửi cơ quan quản lý thuế theo phân cấp quản lý.

đ) Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí do đơn vị thu phí nộp vào chương, loại, khoản tương ứng theo quy định hiện hành của mục lục ngân sách nhà nước.

e) Hàng năm, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo, đơn vị thu phí thực hiện quyết toán với cơ quan quản lý thuế việc thu, nộp tiền phí thu được trên địa bàn theo đúng chế độ quy định.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Để lại 5% trên tổng số phí thu được cho Công ty Cổ phần Điện nước An Giang; 10% trên tổng số phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường thuộc thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu để trang trải chi phí cho việc thu phí. Toàn bộ số phí được trích để lại theo điểm này, đơn vị thu phí phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ.

b) Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí được trích để lại cho đơn vị thu phí theo điểm a khoản này) được nộp toàn bộ vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải, theo tỷ lệ:

- Ngân sách tỉnh hưởng: 50%.

- Ngân sách thị xã, thành phố hưởng: 50%.

5. Các nội dung khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT; các quy định hiện hành về phí, lệ phí, về quản lý thuế và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Định kỳ hàng năm, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; đồng thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tháo gỡ các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Cơ quan thuế hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các đơn vị thu phí trên địa bàn tỉnh.

3. Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do các đơn vị thu phí nộp ngân sách theo đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các đối tượng nộp phí trên địa bàn.

5. Công ty Cổ phần Điện nước An Giang, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo đúng Quyết định này và các văn bản có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2718/2005/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

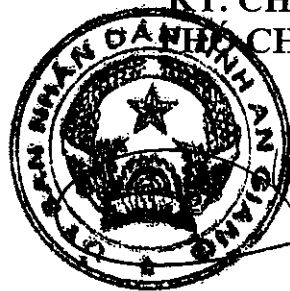
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Công ty Cổ phần Điện nước An Giang;
- Báo, Đài PTTH, Website An Giang;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: HCTC, P. TH, KT, TT. Công báo - Tin học.



Huỳnh Thế Năng